

- Thời gian khởi đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng kí vĩnh viễn (18/11/2011) và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 3 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn. Tại Công ty, thời gian khởi đầu kết thúc vào ngày 31/12/2018 do năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế;
- Thời gian 03 năm: từ đầu năm 2019 đến hết năm 2021;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm, từ đầu năm 2022 đến hết năm 2024.

Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Bean Heack Investment: Theo thông báo số 19306 No.QIP20170009 ngày 27/10/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập), Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng kí vĩnh viễn (18/11/2011) và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 3 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn. Tại Công ty TNHH Bean Heack Investment, thời gian khởi đầu kết thúc vào ngày 31/12/2019 do năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế;
- Thời gian 03 năm: từ đầu năm 2020 đến hết năm 2022;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm: từ đầu năm 2023 đến hết năm 2025.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	570.134.548	808.990.796
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.640.392.225	164.050.722.506
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	45.900.000.000	110.500.000.000
	<u>237.110.526.773</u>	<u>275.359.713.302</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kì hạn 1 tháng có tổng giá trị là 45.900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6% - 4,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.394.449.093	-	42.728.190.176	-
	8.394.449.093	-	42.728.190.176	-

Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có tổng giá trị 8.394.449.093 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% - 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	3.346.834.934		(2.493.747.182)	3.346.834.934		(2.549.643.055)
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	34.453.985.690		-	34.453.985.690		-
	37.800.820.624		(2.493.747.182)	37.800.820.624		(2.549.643.055)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	5,15%	5,15%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Lâm Đồng	9,55%	9,55%	Kinh doanh thủy điện

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	15.776.278.227	
- Tay Ninh Siem Reap Caoutchouc Co., Ltd	-	-	15.776.278.227	
<i>Bên khác</i>	3.977.701.306	(3.455.619.635)	5.890.804.676	(5.144.311.050)
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	(1.174.540.714)	1.174.540.714	(1.174.540.714)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.803.160.592	(2.281.078.921)	4.716.263.962	(3.969.770.336)
	3.977.701.306	(3.455.619.635)	21.667.082.903	(5.144.311.050)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	127.026.649.150	-	-	-
- Tay Ninh Siem Reap Caoutchouc Co., Ltd	127.026.649.150	-	-	-
<i>Bên khác</i>	3.875.598.949	-	3.961.118.680	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AV	2.796.843.750	-	2.632.344.588	-
- Kampong Thom Rubber Building Construction Co.,Ltd	533.848.794	-	502.449.943	-
- Các đối tượng khác	544.906.405	-	826.324.149	-
	130.902.248.099	-	3.961.118.680	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	139.495.890	-	2.544.449.365	-
- Phải thu về tạm ứng	2.990.112.453	-	2.701.514.664	-
- Phải thu tiền lãi chậm trả của các khách hàng mua phân bón	341.761.946	-	2.201.454.301	-
- Phải thu từ hoạt động liên kết trồng xen canh	5.841.358.216	-	10.722.559.742	-
- Phải thu các khoản phát sinh tại Trung tâm y tế cao su	460.112.379	-	284.272.091	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.614.238.692	-	1.007.200.860	-
	11.387.079.576	-	19.461.451.023	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.733.070.313	-	6.907.388.494	-
	6.733.070.313	-	6.907.388.494	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền	3.198.146.662	3.198.146.662
	3.198.146.662	3.198.146.662

Khoản tiền bị mất trộm kho quỹ trong năm 2015 và đang chờ kết quả điều tra của Cơ quan Công an.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	-	1.174.540.714	-
- Các đối tượng khác	2.578.894.592	297.815.671	4.340.209.212	-
	3.753.435.306	297.815.671	5.514.749.926	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.096.849.548	-	1.659.665.322	-
- Công cụ, dụng cụ	3.751.625.513	-	3.387.654.718	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.466.014.284	-	2.399.755.357	-
- Thành phẩm	140.121.022.831	-	125.189.740.681	-
- Hàng hoá	225.000	-	1.588.248	-
	358.435.737.176	-	132.638.404.326	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	539.614.733.417	123.578.145.113	37.196.045.754	2.996.889.433	2.605.341.461.190	8.602.747.386	3.317.330.022.293
- Mua trong năm	-	-	1.069.169.225	-	-	-	1.069.169.225
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.420.443.556	6.824.252.238	3.681.347.926	-	52.097.850.980	-	74.023.894.700
- Thanh lý, nhượng bán	(6.719.409.811)	(684.014.196)	(142.500.000)	(97.688.092)	(9.197.567.013)	(323.895.885)	(17.165.074.997)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	28.897.614.179	6.381.171.708	1.679.847.573	33.892.854	150.290.961.403	-	187.283.487.717
Số dư cuối năm	573.213.381.341	136.099.554.863	43.483.910.478	2.933.094.195	2.798.532.706.560	8.278.851.501	3.562.541.498.938
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	193.154.066.982	65.568.377.892	29.961.281.435	434.902.301	430.525.750.235	7.740.711.393	727.385.090.238
- Khấu hao trong năm	27.159.110.792	7.934.518.789	2.734.407.416	41.177.800	122.689.674.396	176.115.003	160.735.004.196
- Thanh lý, nhượng bán	(6.719.409.811)	(684.014.196)	(142.500.000)	(97.688.092)	(8.872.893.096)	(323.895.885)	(16.840.401.080)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC	8.628.547.216	2.954.479.560	1.147.424.647	22.085.591	27.486.992.153	-	40.239.529.167
Số dư cuối năm	222.222.315.179	75.773.362.045	33.700.613.498	400.477.600	571.829.523.688	7.592.930.511	911.519.222.521
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	346.460.666.435	58.009.767.221	7.234.764.319	2.561.987.132	2.174.815.710.955	862.035.993	2.589.944.932.055
Tại ngày cuối năm	350.991.066.162	60.326.192.818	9.783.296.980	2.532.616.595	2.226.703.182.872	685.920.990	2.651.022.276.417

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.576.962.267 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 14.244.607.459 VND